

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2026)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.413.359.389.554	8.033.411.736.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	606.993.283	22.303.884.186
1. Tiền	111		606.993.283	22.303.884.186
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.272.454.790.416	3.757.490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.272.454.790.416	3.757.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.771.452.342.725	3.894.770.485.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.642.498.349.319	3.770.172.114.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	128.938.993.406	124.598.371.249
IV. Hàng tồn kho	140	9	351.229.832.715	354.104.290.287
1. Hàng tồn kho	141		351.229.832.715	354.104.290.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.615.430.415	4.742.286.251
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	12	6.103.528.413	4.742.286.251
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.511.902.002	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.175.490.648.385	1.239.899.489.024
I. Tài sản cố định	220		858.879.317.327	896.787.319.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	837.080.077.747	874.937.746.704
- Nguyên giá	222		11.344.318.653.749	11.344.018.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.507.238.576.002)	(10.469.080.930.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.799.239.580	21.849.572.914
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.803.661.341)	(9.753.328.007)
II. Tài sản dài hạn khác	270		316.611.331.058	343.112.169.406
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	316.611.331.058	343.112.169.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		9.588.850.037.939	9.273.311.226.003

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.549.471.134.142	4.413.910.356.228
I. Nợ ngắn hạn	310		4.549.471.134.142	4.413.910.356.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.853.156.619.774	1.234.301.645.364
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9.304.503.730	9.375.618.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	55.681.338.046	88.899.468.180
4. Phải trả người lao động	315		23.937.179.357	53.129.462.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	1.223.377.998.246	1.216.257.398.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	40.791.077.438	40.130.355.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.342.742.992.190	1.762.306.137.095
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		479.425.361	9.510.271.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	5.039.378.903.797	4.859.400.869.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.935.010.329.635	1.755.032.295.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.755.032.295.613	624.747.492.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		179.978.034.022	1.130.284.802.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.588.850.037.939	9.273.311.226.003

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng	01		2.171.658.357.992	1.426.705.638.833	2.171.658.357.992	1.426.705.638.833
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	20	2.171.658.357.992	1.426.705.638.833	2.171.658.357.992	1.426.705.638.833
3. Giá vốn hàng bán	11		1.954.145.024.899	1.382.069.537.735	1.954.145.024.899	1.382.069.537.735
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		217.513.333.093	44.636.101.098	217.513.333.093	44.636.101.098
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	57.936.393.017	31.341.889.615	57.936.393.017	31.341.889.615
6. Chi phí tài chính	23	23	18.413.894.310	13.668.448.112	18.413.894.310	13.668.448.112
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		18.370.969.434	12.383.899.506	18.370.969.434	12.383.899.506
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	34.014.311.428	18.686.681.015	34.014.311.428	18.686.681.015
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(22-23)-26)	30		223.021.520.372	43.622.861.586	223.021.520.372	43.622.861.586
9. Thu nhập khác	31		490.411.595	367.122.194	490.411.595	367.122.194
10. Chi phí khác	32		181.788.142	416.024.398	181.788.142	416.024.398
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		308.623.453	(48.902.204)	308.623.453	(48.902.204)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		223.330.143.825	43.573.959.382	223.330.143.825	43.573.959.382
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	43.352.109.803	6.609.816.202	43.352.109.803	6.609.816.202
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	60		179.978.034.022	36.964.143.180	179.978.034.022	36.964.143.180
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	601	104	601	104

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.330.143.825	43.573.959.382
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	38.205.678.753	171.774.890.858
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.638.020.594)	(31.190.853.230)
Chi phí đi vay	06	18.370.969.434	12.383.899.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.268.771.418	196.541.895.558
Thay đổi các khoản phải thu	09	115.340.369.276	119.360.079.467
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.874.457.572	(1.258.967.006)
Thay đổi các khoản phải trả	11	592.459.447.189	(1.510.956.323.291)
Thay đổi chi phí trả trước	12	25.139.596.186	1.063.029.139.909
Chi phí đi vay đã trả	14	(22.317.834.383)	(11.756.305.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.638.808.599)	(14.862.579.743)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.028.546.278)	(9.222.740.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	860.097.452.381	(169.125.801.688)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(299.976.463)	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(1.767.964.000.000)	(1.365.000.000.000)
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	1.253.000.000.000	1.273.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.103.892.430	35.168.656.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(462.160.084.033)	(56.831.343.586)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	858.682.420.243	1.404.146.403.659
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.278.245.565.148)	(996.392.854.961)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(71.114.346)	(230.011.669.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(419.634.259.251)	177.741.878.758
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.696.890.903)	(48.215.266.516)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.303.884.186	56.958.238.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	606.993.283	8.742.971.724

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

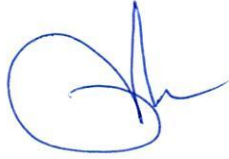
Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 85.904.379.956 đồng (Quý 1 năm 2025: 31.785.959.158 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Chi phí đi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 977.555.580 đồng (Quý 1 năm 2025: 3.455.978.958 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

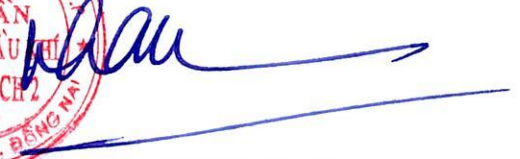
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 9.304.503.730 đồng (Quý 1 năm 2025: 9.303.977.344 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, và
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí chờ phân bổ khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12. Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	396.016.789	132.156.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.976.494	22.171.727.608
Tổng cộng	<u>606.993.283</u>	<u>22.303.884.186</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.272.454.790.416	3.757.490.790.416
Tổng cộng	<u>4.272.454.790.416</u>	<u>3.757.490.790.416</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31/03/2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hường mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,8%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	3.642.366.997.840	3.770.159.720.120
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.351.479	12.394.470
Tổng cộng	<u>3.642.498.349.319</u>	<u>3.770.172.114.590</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	85.904.379.956	82.370.251.792
Tạm ứng cho nhân viên	159.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	47.500.000	47.500.000
Phải thu khác	673.758.993	27.065.000
Tổng cộng	<u>128.938.993.406</u>	<u>124.598.371.249</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	286.330.343.670	289.184.309.958
Dầu DO 0,05% S	64.899.489.045	64.919.980.329
Tổng cộng	<u>351.229.832.715</u>	<u>354.104.290.287</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.973.928.344.932	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.018.677.286
Tăng trong kỳ	299.976.463	-	-	-	299.976.463
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.974.228.321.395	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.318.653.749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
Khấu hao trong kỳ	37.166.755.300	284.767.902	294.812.430	411.309.788	38.157.645.420
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.151.205.494.683	8.309.148.094.007	34.718.962.953	12.166.024.359	10.507.238.576.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2026	823.022.826.712	3.037.391.156	6.061.291.490	4.958.568.389	837.080.077.747
Tại ngày 01/01/2026	859.889.605.549	3.322.159.058	6.356.103.920	5.369.878.177	874.937.746.704

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.330.905.906 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	9.753.328.007	9.753.328.007
Khấu hao trong kỳ	-	50.333.334	50.333.334
Số dư tại ngày 31/03/2026	-	9.803.661.341	9.803.661.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2026	21.602.554.546	196.685.034	21.799.239.580
Tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (ii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	6.103.528.413	4.742.286.251
Tổng cộng	<u><u>6.103.528.413</u></u>	<u><u>4.742.286.251</u></u>
b. Dài hạn		
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	122.807.467.177	125.809.742.176
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (i)	190.104.419.917	213.495.219.381
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2.911.596.138	2.999.826.324
Chi phí khác	787.847.826	807.381.525
Tổng cộng	<u><u>316.611.331.058</u></u>	<u><u>343.112.169.406</u></u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.840.623.986.208	1.840.623.986.208	1.221.675.676.974	1.221.675.676.974
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	5.186.297.600	5.186.297.600	5.080.885.046	5.080.885.046
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	85.621.938	-	-
	<u><u>1.845.895.905.746</u></u>	<u><u>1.845.895.905.746</u></u>	<u><u>1.226.756.562.020</u></u>	<u><u>1.226.756.562.020</u></u>
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	7.260.714.028	7.260.714.028	7.545.083.344	7.545.083.344
	<u><u>7.260.714.028</u></u>	<u><u>7.260.714.028</u></u>	<u><u>7.545.083.344</u></u>	<u><u>7.545.083.344</u></u>
Tổng cộng	<u><u>1.853.156.619.774</u></u>	<u><u>1.853.156.619.774</u></u>	<u><u>1.234.301.645.364</u></u>	<u><u>1.234.301.645.364</u></u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày <u>01/01/2026</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		Số phải nộp tại ngày <u>31/03/2026</u>
	VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.021.028.994	1.424.395.312	14.445.424.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.638.808.599	43.352.109.803	67.638.808.599	43.352.109.803
Thuế thu nhập cá nhân	16.817.327	9.406.853.446	6.463.798.930	2.959.871.843
Thuế tài nguyên	3.662.163.720	10.365.593.280	10.322.092.800	3.705.664.200
Các loại thuế, phí khác	4.560.649.540	7.612.623.882	6.509.581.222	5.663.692.200
Tổng cộng	<u><u>88.899.468.180</u></u>	<u><u>72.161.575.723</u></u>	<u><u>105.379.705.857</u></u>	<u><u>55.681.338.046</u></u>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.159.180.467.465	1.153.056.893.161
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	56.720.866.076	57.990.251.026
Chi phí lãi vay	977.555.580	4.924.420.529
Các khoản trích trước khác	<u>6.499.109.125</u>	<u>285.833.333</u>
Tổng cộng	<u>1.223.377.998.246</u>	<u>1.216.257.398.049</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đồng Nai Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Các khoản phải trả khác	<u>1.512.793.064</u>	<u>852.071.417</u>
Tổng cộng	<u>40.791.077.438</u>	<u>40.130.355.791</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/03/2026	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	858.682.420.243	1.278.245.565.148	1.342.742.992.190	1.342.742.992.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	858.682.420.243	1.278.245.565.148	1.342.742.992.190	1.342.742.992.190
	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	858.682.420.243	1.278.245.565.148	1.342.742.992.190	1.342.742.992.190

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng (hạn mức này bao gồm cả khoản vay của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 010/TT.KHDN/25NH ký ngày 24 tháng 3 năm 2025 tính đến ngày ký hợp đồng này) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	<u>931.538.340.000</u>	<u>32,36%</u>	<u>931.538.340.000</u>	<u>32,36%</u>
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.130.284.802.854	1.130.284.802.854
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.755.032.295.613	4.859.400.869.775
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	179.978.034.022	179.978.034.022
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.935.010.329.635	5.039.378.903.797



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”)/ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”).

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.769.315.926.688	1.081.810.993.459
Chi phí nhân công	42.047.902.621	21.645.819.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.205.678.753	171.774.890.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.268.713.079	108.577.872.655
Chi phí khác	16.321.115.186	16.946.642.729
Tổng cộng	1.988.159.336.327	1.400.756.218.750

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	56.638.020.594	31.190.854.188
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.298.372.423	151.035.427
Tổng cộng	57.936.393.017	31.341.889.615

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.370.969.434	12.383.899.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.924.876	1.284.548.606
Tổng cộng	18.413.894.310	13.668.448.112

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	12.943.938.955	6.479.519.565
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.126.658.850	1.072.193.400
Chi phí vật liệu văn phòng	386.744.639	492.424.197
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.996.296	30.258.910
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.974.926.657	1.633.988.680
Thuế và lệ phí	155.507.164	61.687.536
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	82.036.221	85.218.270
Dịch vụ mua ngoài	12.837.078.640	5.139.297.460
Chi phí quản lý khác	4.489.424.006	3.692.092.997
Tổng cộng	34.014.311.428	18.686.681.015

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026			Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	184.811.271.231	38.518.872.594	223.330.143.825	43.573.959.382
Cộng: Các chi phí không được trừ	8.206.457.723	2.666.831	8.209.124.554	3.674.286.565
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	193.017.728.954	38.521.539.425	231.539.268.379	47.248.245.947
Thuế suất	20%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	38.603.545.791	7.704.307.885	46.307.853.676	6.609.816.202
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(2.955.743.873)	(2.955.743.873)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.603.545.791	4.748.564.012	43.352.109.803	6.609.816.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	179.978.034.022	36.964.143.180
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	7.037.500.000	7.037.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	172.940.534.022	29.926.643.180
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	601	104

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

28. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chí phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với EPTC và PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chí phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Nay là Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.751.426.361.366	1.116.609.913.314
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.802.127.407	4.685.002.348
Công ty Cổ phần PVI	9.695.379.860	9.695.423.467
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	498	497
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	136.740.864.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.840.623.986.208	1.221.675.676.974
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.186.297.600	5.080.885.046
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.159.180.467.465	1.153.056.893.161
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, tại ngày lập Báo cáo tài chính này Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số sau phân loại lại
		tại ngày 31/12/2025	tại ngày 31/12/2025
		VND	theo Thông tư 99
			VND
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	9.375.618.076
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	49.505.973.867	40.130.355.791

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2026